DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG THEO KẾT QUẢ THI THPT QUỐC GIA
ĐỢT XÉT TUYỂN TỪ 13/8/2017 ĐẾN 17/8/2017

STT	SBD	Họ Tên	Ngày sinh	Ngành	Tổ hợp	TTNV	Điểm XT	Trường
1	04005723	ĐẶNG THỊ MỸ DUNG	14/02/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C19	1	19.25	DDS
2	04000929	ĐẶNG THỊ THUÝ HẰNG	27/03/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C19	1	21	DDS
3	04008834	ĐỖ THẾ NHÂN	07/08/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C19	1	20.75	DDS
4	31008865	HOÀNG NGỌC SƠN	26/12/1996	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C00	1	17.25	DDS
5	34011032	HUỲNH THỊ THU TRIỀU	01/01/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C00	1	19.5	DDS
6	04005709	LÊ HOÀNG THANH CAO	26/06/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C19	1	18.25	DDS
7	34004453	LÊ HOÀNG UYÊN	22/05/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C19	1	20	DDS
8	34001532	LÊ NGỌC QUANG HUY	26/12/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C19	1	22	DDS
9	32002533	LÊ THỊ VIỆT TRINH	29/08/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C00	1	20.5	DDS
10	39006560	MAI THỊ KIM THÚY	10/03/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C00	1	19.5	DDS
11	34002346	NGUYỄN NHO DUY	24/01/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C00	1	24.75	DDS
12	04005836	NGUYỄN PHÚC MỸ LIÊN	24/10/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C19	1	20.75	DDS
13	34012410	NGUYỄN THỊ LỆ	08/11/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C00	1	23.5	DDS
14	35009726	NGUYỄN THỊ MỸ DUNG	09/01/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C00	1	20.5	DDS
15	34000226	NGUYỄN THỊ NHÃ	06/08/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C00	1	18.25	DDS
16	63005168	NGUYỄN THỊ VÂN	27/10/1998	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C19	1	21.75	DDS
17	04008895	NGUYỄN TRỊNH HOÀNG PHƯƠNG	26/09/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C19	1	21.5	DDS
18	04000977	NGUYỄN VĂN HUY	05/12/1997	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C00	1	21	DDS
19	04005746	PHẠM NHẬT HẠ	31/08/1997	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C19	1	16.5	DDS
20	04001144	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	06/08/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C19	1	24.25	DDS
21	35012709	PHẠM VĂN SỰ	19/08/1998	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C00	1	20.75	DDS
22	34006708	PHAN VĂN HÙNG	22/10/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C19	1	20.75	DDS
23	04009214	TRẦN LÊ QUỐC BẢO	07/06/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C19	1	19	DDS
24	04004090	TRẦN THỊ THẢO VY	07/03/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C19	1	18.5	DDS
25	34007639	TRẦN THỊ THU THỦY	12/11/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C19	1	20	DDS
26	34010436	TRƯƠNG CHÂN NHƯ	19/01/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C00	1	21.75	DDS
27	34000546	TRƯƠNG CÔNG HIẾU	06/02/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C00	1	17.75	DDS
28	04006633	TRƯƠNG CÔNG TRÍ	21/09/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C00	1	17	DDS
29	32006833	TRƯƠNG THỊ TRÀ MY	24/05/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C19	1	20.5	DDS
30	40010427	VÕ THỊ THẢO NGUYÊN	14/04/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C00	1	21.75	DDS
31	04004889	ĐINH THỊ THU HIỀN	15/06/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	D15	1	19	DDS
32	35011306	HÀ NGUYỄN THANH NGÂN	20/01/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	C00	1	20.5	DDS

STT	SBD	Họ Tên	Ngày sinh	Ngành	Tổ hợp	TTNV	Điểm XT	Trường
33	34017865	HỒ VĂN SANG	29/05/1997	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	C00	1	21.25	DDS
34	04007472	LÊ ĐOÀN KHÁNH NHI	09/09/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	D15	1	22.75	DDS
35	28019628	MẠCH QUỲNH HOA	25/07/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	C00	1	26	DDS
36	32002458	MAI THỊ THU THẮNG	23/04/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	C00	1	21	DDS
37	34003078	NGÔ THỊ KHÁNH VÂN	22/02/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	D15	1	20.75	DDS
38	31004522	NGUYỄN HOÀI THƯƠNG	27/02/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	C00	1	18.25	DDS
39	04006638	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG TRINH	06/10/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	D15	1	20.25	DDS
40	35005087	NGUYỄN NHƯ PHƯƠNG	30/08/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	C00	1	22.25	DDS
41	04007455	NGUYỄN THỊ HẠNH NGUYÊN	14/08/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	D15	1	22.25	DDS
42	63000689	NGUYỄN THỊ MƯỜI	02/08/1998	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	C00	1	19.25	DDS
43	35012150	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	12/11/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	C00	1	20.5	DDS
44	38002185	NGUYỄN THỊ THƯƠNG THẢO	28/09/1998	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	C00	1	19.5	DDS
45	35002167	PHẠM MINH THẠNH	28/11/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	C00	1	17	DDS
46	34001224	PHẠM THỊ PHÚC	10/10/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	C00	1	19.75	DDS
47	29029945	THÁI THỊ HỘI	06/10/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	C00	1	21.25	DDS
48	34010166	THÁI THỊ TÌNH	25/01/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	D15	1	20.5	DDS
49	37010882	THÁI THỊ TRINH	01/03/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	C00	1	19.5	DDS
50	40005307	TRẦN BÙI YẾN NHI	28/09/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	D15	1	25.75	DDS
51	34010360	TRẦN THỊ LANG HƯƠNG	25/05/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	C00	1	19.75	DDS
52	34003992	VĂN THỊ MỸ VÂN	19/02/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	D15	1	21.75	DDS
53	37000142	VÕ THỊ HÒA	01/11/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	D15	1	18	DDS
54	35001276	VÕ THỊ HOÀNG VI	27/01/1999	Văn hoá học (chuyên ngành Quản lý văn hóa)	C00	1	23.5	DDS
55	34016935	HÀ THỊ LÊ	02/11/1998	Công nghệ sinh học	B00	1	22.5	DDS
56	40009611	HỒ THỊ THU THẢO	26/11/1999	Công nghệ sinh học	B00	1	21.75	DDS
57	04010484	LÊ THỊ PHƯƠNG THU	11/06/1997	Công nghệ sinh học	B00	1	20.75	DDS
58	40008064	MAI NỮ LỆ HẰNG	12/11/1999	Công nghệ sinh học	B00	1	25.75	DDS
59	34001545	NGÔ THỊ DUY KHANH	20/04/1999	Công nghệ sinh học	B00	1	18.75	DDS
60	04008461	NGUYỄN QUANG HUY	04/03/1999	Công nghệ sinh học	B00	1	25	DDS
61	38000695	NGUYỄN VĂN THÀNH ĐẠT	17/08/1999	Công nghệ sinh học	B00	1	25.25	DDS
62	04003718	TRẦN THANH VĨNH	31/03/1999	Công nghệ sinh học	B00	1	16.25	DDS
63	32005606	TRẦN THỊ NHI	04/06/1999	Công nghệ sinh học	B00	1	23.25	DDS
64	34005466	VÕ THỊ THƯƠNG	12/07/1999	Công nghệ sinh học	B00	1	23	DDS
65	63000086	VŨ THỊ GIANG	01/05/1999	Công nghệ sinh học	B00	1	22.75	DDS
66	04005151	ĐẶNG THÀNH	08/06/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A01	1	16.25	DDS
67	35012211	DƯƠNG THANH PHÁT	27/09/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A00	1	23.75	DDS

STT	SBD	Họ Tên	Ngày sinh	Ngành	Tổ hợp	TTNV	Điểm XT	Trường
68	04009901	HUỲNH ANH KHOA	10/06/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A01	1	19.25	DDS
69	04005634	LÊ ANH TUẤN	05/05/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A00	1	16.5	DDS
70	04001266	LÊ CÔNG VIỆT	22/01/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A01	1	21.25	DDS
71	04008009	LÊ ĐÌNH SANG	16/04/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A01	1	17.75	DDS
72	04001279	LÊ TẤN VŨ	03/08/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A01	1	20.75	DDS
73	41003687	LÊ THỊ MỸ NHUNG	10/02/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A00	1	17	DDS
74	34009512	LÊ VĂN HIẾU	18/06/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A01	1	19.25	DDS
75	04004866	NGÔ THỊ HỒNG HẠNH	11/03/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A00	1	24	DDS
76	33003341	NGUYỄN ĐĂNG KHOA	25/03/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A00	1	24	DDS
77	04005252	NGUYỄN HỮU VINH	10/04/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A01	1	16.75	DDS
78	34010207	PHAN ANH TÙNG	02/10/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A01	1	16.5	DDS
79	04001513	TRẦN THỊ NGỌC LÀNH	19/05/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A01	1	20	DDS
80	04007071	TRẦN THỊ THANH TÂM	02/02/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A01	1	19.5	DDS
81	04003282	TRẦN THỊ THUỶ TIÊN	28/12/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A01	1	19.25	DDS
82	31001514	TRẦN TUẤN ANH	17/01/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A00	1	18.75	DDS
83	41009451	BÙI THỊ CẨM TỰ	15/09/1999	Hóa học	A00	1	17.75	DDS
84	38000521	ĐÀO THỊ ĐÀI TRANG	17/02/1999	Hóa học	D07	1	18.5	DDS
85	34002037	HÀ THỊ PHƯƠNG NGHI	29/07/1999	Hóa học	D07	1	21.25	DDS
86	34014493	HỒ NGÂN THỂ	03/07/1999	Hóa học	A00	1	17	DDS
87	34013829	HỨA THỊ QUỲNH NHƯ	01/04/1999	Hóa học	D07	1	17	DDS
88	34001613	HUỲNH NGỌC PHONG	23/09/1999	Hóa học	A00	1	19.5	DDS
89	34013384	HUỲNH THỊ MỸ OANH	01/05/1999	Hóa học	A00	1	21.5	DDS
90	35002798	HUỲNH THỊ NGOẠC	04/09/1999	Hóa học	A00	2	17.25	DDS
91	04006344	HUỲNH THỊ TƯỜNG MI	10/11/1997	Hóa học	A00	1	18	DDS
92	34001063	LÊ VÕ YẾN KIỀU	30/03/1999	Hóa học	D07	1	22	DDS
93	40021924	NGUYỄN CHUNG LAN HƯƠNG	10/02/1998	Hóa học	A00	1	18.5	DDS
94	38011876	NGUYỄN ĐINH THẢO NGUYÊN	28/02/1998	Hóa học	A00	1	16	DDS
95	34010743	NGUYỄN HỮU GIA HƯNG	22/05/1999	Hóa học	A00	1	17	DDS
96	34010618	NGUYỄN LƯU THẢO CHI	26/05/1999	Hóa học	A00	1	16	DDS
97	34002468	NGUYỄN THỊ HIỀN THẢO	06/08/1999	Hóa học	A00	1	19.25	DDS
98	04010073	NGUYỄN TRỌNG CHUNG	04/01/1997	Hóa học	A00	1	16	DDS
99	37017003	NGUYỄN VĂN MỪNG	09/09/1998	Hóa học	A00	1	19.75	DDS
100	34002766	PHẠM THỊ KIM HUYỀN	02/01/1999	Hóa học	A00	1	19.75	DDS
101	32003125	PHAN THỊ VÂN	07/12/1999	Hóa học	A00	1	19.75	DDS
102	31003562	VÕ THỊ THUỲ TRINH	27/08/1999	Hóa học	D07	1	22.75	DDS

STT	SBD	Họ Tên	Ngày sinh	Ngành	Tổ hợp	TTNV	Điểm XT	Trường
103	34002888	NGÔ THỊ TUYẾT NHUNG	19/03/1999	Khoa học môi trường (chuyên ngành Quản lý môi trường)	A00	1	17.25	DDS
104	34017027	NGUYỄN ĐĂNG NGHĨA	27/04/1998	Khoa học môi trường (chuyên ngành Quản lý môi trường)	A00	1	17.25	DDS
105	04010892	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	24/05/1998	Khoa học môi trường (chuyên ngành Quản lý môi trường)	D07	1	16.25	DDS
106	34002176	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	12/09/1999	Khoa học môi trường (chuyên ngành Quản lý môi trường)	D07	1	20.75	DDS
107	28030792	NGUYỄN VĂN TÙNG	16/06/1999	Khoa học môi trường (chuyên ngành Quản lý môi trường)	A00	1	19	DDS
108	04008147	TRẦN THỊ DIỆU TRANG	20/01/1999	Khoa học môi trường (chuyên ngành Quản lý môi trường)	D07	1	21.75	DDS
109	04007755	DƯƠNG ANH VŨ	06/11/1999	Toán ứng dụng (ứng dụng toán học trong tin học và kinh tế)	A01	1	19.75	DDS
110	04010357	NGÔ VÕ NHẬT QUANG	16/06/1998	Toán ứng dụng (ứng dụng toán học trong tin học và kinh tế)	A00	1	15.5	DDS
111	04007953	NGUYỄN ĐINH HOÀNG PHÚC	15/06/1999	Toán ứng dụng (ứng dụng toán học trong tin học và kinh tế)	A01	1	20.75	DDS
112	04009777	NGUYỄN MẬU HIẾU	09/03/1999	Toán ứng dụng (ứng dụng toán học trong tin học và kinh tế)	A00	1	18.75	DDS
113	34010406	NGUYỄN NỮ MY	12/08/1999	Toán ứng dụng (ứng dụng toán học trong tin học và kinh tế)	A01	1	19	DDS
114	04000415	NGUYỄN QUỐC VIỆT	30/12/1999	Toán ứng dụng (ứng dụng toán học trong tin học và kinh tế)	A01	1	20	DDS
115	34003084	NGUYỄN THỊ TƯỜNG VI	12/07/1999	Toán ứng dụng (ứng dụng toán học trong tin học và kinh tế)	A01	1	18.75	DDS
116	30006046	NGUYỄN TRUNG TỪ	05/08/1999	Toán ứng dụng (ứng dụng toán học trong tin học và kinh tế)	A00	1	22.75	DDS
117	32002861	TRẦN HÀN HUỆ PHƯƠNG	11/06/1998	Toán ứng dụng (ứng dụng toán học trong tin học và kinh tế)	A01	1	21	DDS
118	04009339	TRẦN XUÂN PHƯƠNG	23/07/1999	Toán ứng dụng (ứng dụng toán học trong tin học và kinh tế)	A01	1	21	DDS
119	04003918	ĐỖ THỊ YẾN NHI	27/02/1999	Quản lý tài nguyên và môi trường	B00	1	17.5	DDS
120	04010231	LÊ NGỌC LỢI	05/03/1998	Quản lý tài nguyên và môi trường	B00	1	18.25	DDS
121	34017972	LÊ THỊ THẢO VY	23/01/1998	Quản lý tài nguyên và môi trường	B00	1	20	DDS
122	02056353	NGUYỄN ĐỨC HOÀNG	11/07/1999	Quản lý tài nguyên và môi trường	B00	1	15.75	DDS
123	38012734	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	24/11/1998	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C00	1	23	DDS
124	38008215	LÊ THỊ NGỌC ANH	16/08/1999	Lịch sử (chuyên ngành Quan hệ quốc tế)	C00	1	21.5	DDS
125	02066636	TRẦN VĂN TRỌNG	01/01/1997	Công nghệ sinh học	B00	1	26	DDS
126	36003112	HUỲNH CHÂU THANH HUYỀN	07/04/1999	Công nghệ sinh học	B00	1	26	DDS
127	34002091	TRẦN THỤC OANH	17/07/1999	Vật lý học (chuyên ngành Công nghệ điện tử - viễn thông)	A01	1	22.25	DDS
128	34002017	NGUYỄN THỊ DIỄM MY	18/12/1999	Toán ứng dụng (ứng dụng toán học trong tin học và kinh tế)	A01	1	18	DDS
129	32006174	LÊ CÔNG TUẤN ANH	02/04/1999	Hóa học	A00	1	22.75	DDS